



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: **46** /VNR/KTTC/2015  
V/v: *Giải trình báo cáo tài chính*  
*Quý 4 năm 2014.*

*Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2015*

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh giữa Q4/2014 và Q4/2013 như sau:

*Đơn vị: tỷ VND*

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2013	Quý 4 năm 2014	Chênh lệch tăng(+), giảm(-)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận trước thuế	129.9	62.4	(67.5)	-52.0%
- Lợi nhuận sau thuế	118.2	48.1	(70.1)	-59.3%

**1. Lợi nhuận kế toán giảm 67.5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:**

a. Lợi nhuận thuần hoạt động bảo hiểm (không bao gồm hoạt động thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp) giảm 2.5 tỷ đồng do:

- Doanh thu phí bảo hiểm thuần giảm 14.9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi hoa hồng (net) giảm 28.8 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu:

+ *Quý 4 năm 2013 phát sinh tăng khoản chi phí Profit commission phải trả cho khách hàng ( nghiệp vụ bảo hiểm Hàng hóa), số tiền: 17.1 tỷ đồng (trong quý 4 năm 2014 không còn khoản chi này).*

+ *Việc ghi nhận hoa hồng phát sinh theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính qui định chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014 làm chi hoa hồng (net) giảm: 9.4 tỷ đồng.*

+ *Các nguyên nhân khác làm giảm chi hoa hồng(net): 2.3 tỷ đồng*

- Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại tăng 18.2 tỷ so với cùng kỳ, nguyên nhân: trong Quý 4 năm 2014 phát sinh một số vụ tổn thất bất thường thuộc nghiệp vụ bảo hiểm Tài sản.

- Thu khác kinh doanh bảo hiểm(net) tăng 3.8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý tăng 2.0 tỷ đồng so với cùng kỳ.

b. Hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp: Lỗ hoạt động Thị điểm bảo hiểm nông nghiệp tăng 2.6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Kết quả thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp được hạch toán riêng theo qui định tại Thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/06/2012 của Bộ Tài chính qui định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tham gia bảo hiểm Nông nghiệp Thị điểm.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

- Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan tiến hành quyết toán hoạt động Thị điểm giai đoạn 2011-2013.

c. Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác giảm 62.4 tỷ đồng, chủ yếu do:

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn giảm 2.1 tỷ đồng do lãi suất tiền gửi giảm
- Cổ tức, lợi nhuận được chia giảm 80.8 tỷ đồng, nguyên nhân: Quý 4 năm 2013 phát sinh khoản lợi nhuận được chia từ SVI là 81.8 tỷ đồng( trong quý 4 năm 2014 không phát sinh khoản thu nhập này)
- Hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngân hàng Tiên phong, so với cùng kỳ năm trước, tăng thu nhập 14.5 tỷ đồng
- Các khoản thu khác tăng 6.0 tỷ đồng

## **2. Lợi nhuận sau thuế giảm 70.1 tỷ đồng do:**

- Lợi nhuận kế toán giảm 67.5 tỷ đồng, do các nguyên nhân trên,
- Thuế TNDN phải nộp tăng 2.6 tỷ đồng.

Trên đây là một số giải trình về báo cáo tài chính Quý 4/2014 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng /,

### Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TCKT, TH.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

## Quý 4 năm 2014

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần – SCIC: 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re: 25 %, các cổ đông khác : 34.64%
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Bảo hiểm
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

### Góp vốn liên doanh, liên kết

Khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư mà qua đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa ra các quyết định về tài chính và hoạt động của Bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Do đặc thù trong thanh toán tái bảo hiểm hợp đồng cố định kỳ hạn thanh toán thường có độ trễ từ 3-6 tháng kể từ ngày phát sinh. Để phù hợp với thông lệ thanh toán TBH và thực tế hoạt động, năm 2013 Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/21/2009 của Bộ Tài chính, như sau :

Các khoản nợ phải thu, kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, Tổng công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, Tổng công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Kể từ năm 2014, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ ( không giảm trừ tuổi nợ theo thông lệ thanh toán TBH), như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 6 tháng, Tổng công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, Tổng công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 3 năm trở lên Tổng công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4 – 5

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

### **Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bang thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bang thanh toán do

Tổng công ty lập lên đề chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn.

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức).

### **Ngoại tệ**

Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.000 VND/Đô la Mỹ (USD).

Việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp và các qui định liên quan, như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

### **Dự phòng nghiệp vụ**

Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

**Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

### **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

**Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

## Thuế

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu ( thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Tiền mặt	748,920,599	359,128,050
Tiền gửi Ngân hàng	144,860,260,894	40,464,380,039
Tương đương tiền	756,660,000,000	721,393,806,420
	<b>902,269,181,493</b>	<b>762,217,314,509</b>

### 6. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1,044,000,000,000	1,116,285,570,363
Trái phiếu ngắn hạn	50,000,000,000	30,000,000,000
Cổ phiếu ngắn hạn	27,596,680,275	11,949,531,826
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(670,677,075)	(7,396,869,626)
	<b>1,120,926,003,200</b>	<b>1,150,838,232,563</b>

7. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết ( b )	125.000.000.000	250.046.999.999
Các khoản đầu tư dài hạn khác	813.214.829.106	703.406.381.741
+ Góp vốn cổ phần ( c )	469.000.270.000	469.000.270.000
+ Trái phiếu dài hạn	90.000.000.000	140.000.000.000
+ Tiền gửi dài hạn	168.000.000.000	123.000.000.000
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh ( d )	13.304.048.828	7.134.674.895
+ Ủy thác đầu tư(e)	117.908.792.658	50.000.000.000
+ Đầu tư dài hạn khác (f)	5.821.206.063	5.821.206.063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (g)	(50.819.488.443)	(91.549.769.217)
	<b>998.214.829.106</b>	<b>1.013.453.381.740</b>

(a) Đầu tư vào công ty con: Là khoản vốn góp vào Công ty con VinareInvest với số tiền gốc 60.000.000.000 đồng chiếm 60% giá trị của Công ty con.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết: Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI) với số tiền là 250.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty SVI. Hội đồng quản trị Vinare đã có nghị quyết về việc bán 25% trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của Vinare tại SVI cho SFMI. Ngày 17/01/2014 Công ty bảo hiểm SVI đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GF/KDBH, tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại SVI là 25%. Việc quyết toán giao dịch đang được hai bên hoàn tất. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2014 là 125.000.000.000 đồng chiếm 25% vốn góp của công ty liên kết.

(c) Góp vốn cổ phần	Tỷ lệ	31-12-14	31-12-14	31-12-13
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.65%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.41%	30.000.000	275.000.000.000	275.000.000.000
			<b>469.000.270.000</b>	<b>469.000.270.000</b>

Thông tin về cổ phiếu thương tại ngày 31/12/2014

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
3	Ngân hàng Tiên phong		2,500,000
4	Công ty bảo hiểm BIC	BIC	12,905

(d) Góp vốn hợp tác kinh doanh: là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con Vinare\_Invest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh.

(e) Ủy thác đầu tư: là khoản đầu tư ủy thác qua công ty quản lý Quỹ ngân hàng ngoại thương, công ty TNHH quản lý quỹ Bao Việt và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

(f) Đầu tư dài hạn khác: là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ Đầu tư năng động Bao Việt và khoản đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi của Tổng công ty.

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn Ngân hàng Tiên phong, công ty CP Đầu tư VinareInvest, công ty bảo hiểm Phú Hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam.

## 8. Dự phòng nghiệp vụ

### a/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>	<b>2,263,320,602,157</b>	<b>139,872,570,340</b>	<b>-</b>	<b>2,403,193,172,497</b>
+ Dự phòng phí nhận	657,852,676,954	38,785,136,609		696,637,813,563
+ Dự phòng bồi thường nhận	1,474,748,410,833	84,334,319,791		1,559,082,730,624
+ Dự phòng dao động lớn	130,719,514,370	16,753,113,940		147,472,628,310
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b>	<b>220,448,156,085</b>	<b>4,454,983,948</b>	<b>154,983,791,243</b>	<b>69,919,348,790</b>
+ Dự phòng phí nhận	62,191,115,956		22,039,829,036	40,151,286,920
+ Dự phòng bồi thường nhận	156,251,855,123		132,943,962,207	23,307,892,916
+ Dự phòng dao động lớn	2,005,185,006	4,454,983,948		6,460,168,954
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,483,768,758,242</b>	<b>144,327,554,288</b>	<b>154,983,791,243</b>	<b>2,473,112,521,287</b>

### b/ Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm</b>	<b>1,595,214,353,102</b>	<b>42,269,422,302</b>	<b>-</b>	<b>1,637,483,775,404</b>
+ Dự phòng phí nhượng	445,525,504,393	18,435,414,641		463,960,919,034
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,149,688,848,709	23,834,007,661		1,173,522,856,370
<b>Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp</b>	<b>199,262,127,947</b>	<b>-</b>	<b>140,927,870,514</b>	<b>58,334,257,433</b>
+ Dự phòng phí nhượng	56,326,281,242		19,331,625,610	36,994,655,632
+ Dự phòng bồi thường nhượng	142,935,846,705		121,596,244,904	21,339,601,801
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,794,476,481,049</b>	<b>42,269,422,302</b>	<b>140,927,870,514</b>	<b>1,695,818,032,837</b>

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014, việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyên hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chi tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

## 8. Thông tin bổ sung

- Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bao đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thị điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Tổng công ty có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thị điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp (nếu có) mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai.



Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Tính đến thời điểm 31/12/2013 Lỗ lũy kế Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là (42.015.277.691) đồng

Hiện nay, Tổng công ty đang phối hợp với các bên liên quan thực hiện quyết toán giai đoạn thí điểm 2011-2013. Trong Quý 4 năm 2014, khoản Lỗ thuần hoạt động Thí điểm bảo hiểm Nông nghiệp là: (2.379.249.804) đồng. Kỳ từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 chênh lệch thu chi Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là: 3.823.657.690 đồng được kết chuyển vào quỹ dự phòng dao động lớn theo qui định.

- Thực hiện nghị quyết số 09/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty, trong Quý 2 năm 2014 Tổng công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng tăng Vốn điều lệ, vốn Điều lệ mới sau tăng vốn là 1.310.759.370.000 VND. Tổng công ty đã thực hiện việc ghi nhận thay đổi Vốn lệ sau khi nhận được Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12/08/2014 của Bộ Tài chính.
- Trong quý 4 năm 2014, Tổng công ty đã làm việc với Cục thuế Hà nội về thanh tra thuế giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo biên bản thanh tra là: 4.232.542.140 đồng

Nội dung	Năm 2014		Năm 2013	
	Quý 4	Lũy kế đến cuối quý	Quý 4	Lũy kế đến cuối quý
<b>Tổng lợi nhuận kế toán</b>	<b>62,431,041,561</b>	<b>446,351,702,627</b>	<b>129,865,130,630</b>	<b>379,523,881,878</b>
<i>Lợi nhuận không chịu thuế TNDN</i>	<i>(16,642,505,443)</i>	<i>(92,615,520,141)</i>	<i>(82,960,111,502)</i>	<i>(102,143,744,929)</i>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10,073,477,946</b>	<b>77,821,960,147</b>	<b>11,726,254,782</b>	<b>69,345,034,237</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo biên bản thanh tra thuế</b>	<b>4,232,542,140</b>	<b>4,232,542,140</b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoàn lại</b>	<b>48,386</b>	<b>43,376,500</b>	<b>(14,460,942)</b>	<b>(38,011,470)</b>

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	23,923,337,154	119,616,685,767	59,808,342,885	249,036,378,347	2,228,685,174,795
Lợi nhuận trong kỳ						310,216,859,111	310,216,859,111
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			6,119,566,239	30,597,831,193	15,298,915,596	(59,632,603,097)	(7,616,290,069)
Chưa có tức						(181,489,784,400)	(181,489,784,400)
Tăng- (giảm) khác							
Tại ngày 31/12/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	30,042,903,393	150,214,516,960	75,107,258,481	318,130,849,961	2,349,795,959,437
Lợi nhuận trong kỳ						364,253,823,840	364,253,823,840
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			7,248,202,165	-	18,120,505,413	(34,160,160,383)	(8,791,452,805)
Chưa có tức(*)						(100,827,658,000)	(100,827,658,000)
Tăng vốn Điều lệ(**)	302,482,790,000	(201,655,313,333)				(100,827,476,667)	
Tại ngày 31/12/2014	1,310,759,370,000	566,368,537,309	37,291,105,558	150,214,516,960	93,227,763,894	446,569,378,751	2,604,430,672,472

(\*) Có tức lần 2 năm 2013 (tỷ lệ 10%) trả cổ đông bằng tiền theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty

(\*\*) Bổ sung vốn Điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty và Giấy phép Điều chỉnh số 28/C/PCĐC-4/KĐBH1 ngày 12/8/2014 của Bộ Tài chính.

10. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh chung( bao gồm lỗ thi điểm BH Nông nghiệp)

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2014 (VND)	Quý 4 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	222,898,603,100	181,902,810,287
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	45,502,092,225	131,707,209,201
4	Thu nhập khác	18,608,030,084	3,700,837,517
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	187,784,573,126	146,225,458,036
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(3,648,646,659)	8,843,933,008
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,646,196,296	30,667,411,904
9	Chi phí khác	5,416,311,281	1,858,769,961
10	(Lỗ)/Lãi thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	(2,379,249,804)	149,846,534
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	62,431,041,561	129,865,130,630
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,073,477,946	11,726,254,782
13	Thuế TNDN nộp theo biên bản thanh tra thuế	4,232,542,140	
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	48,386	(14,460,942)
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=11-12-13-14)	48,124,973,089	118,153,336,790

b/ Kết quả kinh doanh TBH ( không bao gồm kết quả thi điểm BH nông nghiệp)

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2014 (VND)	Quý 4 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	222,898,603,100	181,902,810,287
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	45,502,092,225	131,707,209,201
4	Thu nhập khác	18,608,030,084	3,700,837,517
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	187,784,573,126	146,225,458,036
6	Giá vốn bất động sản đầu tư		0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(3,648,646,659)	8,843,933,008
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,646,196,296	30,667,411,904
9	Chi phí khác	5,416,311,281	1,858,769,961
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(10=1+2+3+4-5-6-7-8-9)	64,810,291,365	129,715,284,096

c/ Kết quả thi điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chi tiêu	Quý 4 năm 2014 (VND)	Quý 4 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	3,430,534,909	32,154,364,821
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,391,291,395	22,451,493,706
3	Doanh thu thuần hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp ( 3=1-2)	1,039,243,514	9,702,871,115
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	3,328,286,171	8,692,797,195
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thi điểm bảo hiểm nông nghiệp( 5= 3-4)	(2,289,042,657)	1,010,073,920
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	90,207,147	860,227,386
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thi điểm BH nông nghiệp(7=5-6)	(2,379,249,804)	149,846,534

11. Số liệu so sánh: Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nói trên, Tổng công ty tính toán và trình bày lại một số chi tiêu năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước và Bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2013 cho phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:



## BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)</b>	<b>100</b>		<b>4.887.413.108.519</b>	<b>5.169.329.279.094</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.5</b>	<b>902.269.181.493</b>	<b>762.217.314.509</b>
1. Tiền	111		145.609.181.493	40.823.508.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		756.660.000.000	721.393.806.420
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.6</b>	<b>1.120.926.003.200</b>	<b>1.150.838.232.563</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.121.596.680.275	1.158.235.102.189
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(670.677.075)	(7.396.869.626)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.023.189.938.683</b>	<b>1.461.283.953.112</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.068.000.112.806	1.502.964.176.953
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		970.662.445.328	1.409.889.659.094
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		97.337.667.478	93.074.517.859
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(44.810.174.123)	(41.680.223.841)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>135.670.390</b>	<b>54.311.517</b>
1. Hàng tồn kho	141		135.670.390	54.311.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>145.074.281.916</b>	<b>458.986.344</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.750.901.483	123.200.000
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		144.750.901.483	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	123.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.716.416	55.875.269
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		289.664.017	279.911.075
<b>VI. Tài sản tài bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>III.8b</b>	<b>1.695.818.032.837</b>	<b>1.794.476.481.049</b>
1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	191		500.955.574.666	501.851.785.635
2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	192		1.194.862.458.171	1.292.624.695.414
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.072.054.596.684</b>	<b>1.079.103.222.694</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		22.000.000.000	6.000.000.000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		22.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.537.017.642</b>	<b>36.701.081.030</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.701.654.498	11.779.382.009
- Nguyên giá	222		24.940.283.036	24.737.860.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.238.628.538)	(12.958.478.817)
3. Tài sản cố định vô hình	227		23.824.177.266	21.097.411.428
- Nguyên giá	228		32.392.480.734	24.373.602.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.568.303.468)	(3.276.191.181)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		11.185.878	3.824.287.593
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>15.235.023.861</b>	<b>16.652.235.383</b>
- Nguyên giá	241		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18.820.038.032)	(17.402.826.510)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>III.7</b>	<b>998.214.829.106</b>	<b>1.013.453.381.740</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		125.000.000.000	250.046.999.999
3. Đầu tư dài hạn khác	258		864.034.317.549	794.956.150.958
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(50.819.488.443)	(91.549.769.217)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.067.726.075</b>	<b>6.296.524.541</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.836.755.101	6.022.177.067
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		230.970.974	274.347.474
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.959.467.705.203</b>	<b>6.248.432.501.788</b>

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.355.037.032.731</b>	<b>3.898.636.542.351</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.351.691.596.720</b>	<b>3.893.986.965.812</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		735.751.584.171	1.259.495.964.550
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		733.258.805.509	1.226.428.057.169
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		2.492.778.662	33.067.907.381
3. Người mua trả tiền trước	313		980.218.989	206.429.422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8.286.699.310	12.281.315.224
5. Phải trả người lao động	315		14.462.515.287	14.121.963.845
6. Chi phí phải trả	316			12.615.830.204
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		8.550.849.948	102.628.399.222
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		97.838.561.942	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.708.645.786	8.868.305.103
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	III.8a	2.473.112.521.287	2.483.768.758.242
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		736.789.100.483	720.043.792.910
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.582.390.623.540	1.631.000.265.956
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		153.932.797.264	132.724.699.376
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.345.436.011</b>	<b>4.649.576.539</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.295.567.947	3.552.186.642
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.049.868.064	1.097.389.897
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)</b>	<b>400</b>	III.9	<b>2.604.430.672.472</b>	<b>2.349.795.959.437</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.604.430.672.472</b>	<b>2.349.795.959.437</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.310.759.370.000	1.008.276.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537.309	768.023.850.642
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.291.105.558	30.042.903.393
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		150.214.516.960	150.214.516.960
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		93.227.763.894	75.107.258.481
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		446.569.378.751	318.130.849.961
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.959.467.705.203</b>	<b>6.248.432.501.788</b>

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa



**BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>01</b>	<b>344,442,459,867</b>	<b>351,759,332,938</b>	<b>1,473,671,063,509</b>	<b>1,504,582,796,044</b>
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1				
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	337,033,453,141	314,269,500,350	1,512,456,200,118	1,424,959,104,546
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(7,409,006,726)	(37,489,832,588)	38,785,136,609	(79,623,691,498)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>	<b>02</b>	<b>222,629,677,459</b>	<b>215,027,136,681</b>	<b>935,774,298,078</b>	<b>936,210,667,399</b>
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	216,021,660,097	194,953,505,493	954,209,712,719	924,856,035,481
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(6,608,017,362)	(20,073,631,188)	18,435,414,641	(11,354,631,918)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)</b>	<b>03</b>	<b>121,812,782,408</b>	<b>136,732,196,257</b>	<b>537,896,765,431</b>	<b>568,372,128,645</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>04</b>	<b>101,085,820,692</b>	<b>45,170,614,030</b>	<b>515,341,379,584</b>	<b>204,897,430,559</b>
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	26,007,142,601	46,107,007,917	103,273,380,221	185,842,572,795
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	75,078,678,091	(936,393,887)	412,067,999,363	19,054,857,764
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)</b>	<b>10</b>	<b>222,898,603,100</b>	<b>181,902,810,287</b>	<b>1,053,238,145,015</b>	<b>773,269,559,204</b>
<b>6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)</b>	<b>11</b>	<b>186,682,006,559</b>	<b>179,471,838,229</b>	<b>1,054,419,773,432</b>	<b>1,044,425,581,434</b>
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	186,682,006,559	179,471,838,229	1,054,419,773,432	1,044,425,581,434
- Các khoản giảm trừ( thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2				
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>	<b>124,633,782,646</b>	<b>119,412,431,544</b>	<b>793,735,449,206</b>	<b>756,096,510,792</b>
<b>8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>	<b>(249,256,430,692)</b>	<b>(97,104,266,431)</b>	<b>84,334,319,791</b>	<b>(268,390,597,171)</b>
<b>9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>	<b>(252,899,387,577)</b>	<b>(84,542,020,471)</b>	<b>23,834,007,661</b>	<b>(212,029,690,892)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>65,691,180,798</b>	<b>47,497,160,725</b>	<b>321,184,636,356</b>	<b>231,968,164,363</b>
<b>11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>	<b>3,636,073,110</b>	<b>3,579,479,846</b>	<b>16,753,113,940</b>	<b>15,003,092,072</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>118,457,319,218</b>	<b>95,148,817,465</b>	<b>588,227,975,574</b>	<b>350,995,337,010</b>
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	39,947,395,470	88,808,908,776	174,364,485,568	323,721,380,518
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	78,509,923,748	6,339,908,689	413,863,490,006	27,273,956,492
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)</b>	<b>18</b>	<b>187,784,573,126</b>	<b>146,225,458,036</b>	<b>926,165,725,870</b>	<b>597,966,593,445</b>

14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19	35,114,029,974	35,677,352,251	127,072,419,145	175,302,965,759
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20				
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21				
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22				
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	45,502,092,225	131,707,209,201	357,234,645,480	310,951,641,717
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(3,648,646,659)	8,843,933,008	(18,137,351,955)	10,744,491,296
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	49,150,738,884	122,863,276,193	375,371,997,435	300,207,150,421
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32,646,196,296	30,667,411,904	75,521,992,650	82,553,996,393
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	51,618,572,562	127,873,216,540	426,922,423,930	392,956,119,787
23. Thu nhập khác	31	18,608,030,084	3,700,837,517	30,643,236,323	14,558,704,287
24. Chi phí khác	32	5,416,311,281	1,858,769,961	11,213,957,626	5,675,682,932
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	13,191,718,803	1,842,067,556	19,429,278,697	8,883,021,355
(Lỗ) Thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.1	(2,379,249,804)	149,846,534	-	(22,315,259,264)
26. Tổng lợi nhuận kế toán (50=30+40+40.1)	50	62,431,041,561	129,865,130,630	446,351,702,627	379,523,881,878
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14,306,020,086	11,726,254,782	82,054,502,287	69,345,034,237
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	48,386	(14,460,942)	43,376,500	(38,011,470)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	48,124,973,089	118,153,336,790	364,253,823,840	310,216,859,111
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa





**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP THAM GIA THÍ ĐIỂM**

Báo cáo từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị: đồng VN

STT	Nội dung	Số tiền
1	<b>Tổng doanh thu phí(Phí giữ lại)</b>	<b>6,313,262,576</b>
1.1	- Thu phí nhận TBH	80,302,573,840
1.2	- Chi phí nhượng TBH	73,989,311,264
2	<b>Tổng số tiền bồi thường(Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại)</b>	<b>12,969,878,446</b>
2.1	- Chi bồi thường nhận	153,784,701,757
2.2	- Thu bồi thường nhượng	140,814,823,311
3	<b>Tổng dự phòng</b>	<b>(9,600,936,781)</b>
a/	Dự phòng phí bảo hiểm	(2,708,203,426)
b/	Dự phòng bồi thường	(11,347,717,303)
c/	Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất	4,454,983,948
4	<b>Tổng chi hoa hồng( Chi hoa hồng Net)</b>	<b>133,730,827</b>
4.1	- Chi hoa hồng nhận	23,078,615,438
4.2	- Thu hoa hồng nhượng	22,944,884,611
5	<b>Tổng chi quản lý( 3,5%*(1.1))</b>	<b>2,810,590,084</b>
6	<b>Tổng chi bán hàng</b>	
7	<b>Chi khác</b>	
8	<b>Tổng chi hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm</b>	<b>6,313,262,576</b>
9	<b>Lợi nhuận hoạt động kinh doanh BH nông nghiệp tham gia thí điểm</b>	<b>(0)</b>

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Công



Lưu Thị Việt Hoa



**TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B 03a-DNPNT  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày  
28/12/2012)

**BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013 (Trình bày lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tài bảo hiểm	01	702.479.278.419	712.681.631.225
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tài bảo hiểm	02	(669.377.001.202)	(731.933.109.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.061.972.900)	(34.496.142.643)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(93.582.479.534)	(76.356.874.767)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.291.999.201	2.400.184.630
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.185.609.482)	(2.169.075.446)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(99.435.785.498)</b>	<b>(129.873.386.545)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(2.167.816.660)	(6.863.156.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.374.128.516.366)	(2.023.367.092.406)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.477.745.703.088	2.072.083.546.896
7. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	337.861.516.771	266.857.317.467
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>439.310.886.833</b>	<b>308.710.615.460</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.197.958.800)	(181.072.839.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(200.197.958.800)</b>	<b>(181.072.839.920)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>139.677.142.535</b>	<b>(2.235.611.005)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	762.217.314.509	764.104.782.233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	374.724.449	348.143.281
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>902.269.181.493</b>	<b>762.217.314.509</b>

LẬP BIỂU



Nguyễn Năng Khoan

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Công Tử